

Số: *400* /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày *15* tháng *02* năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Thuận An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 63/TTr-STNMT ngày 31/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Thuận An với các nội dung chủ yếu như sau:

- Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2024 (Đính kèm phụ lục 1).
- Kế hoạch thu hồi đất năm 2024.
 - Diện tích thu hồi đất năm 2024 (Đính kèm phụ lục 2).



b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2024 (Đính kèm phụ lục 2a).

c) Vị trí các khu đất thu hồi được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Thuận An tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Thuận An và phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 thành phố Thuận An đã được duyệt.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm phụ lục 3).

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 (Đính kèm phụ lục 3a).

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Thuận An tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Thuận An và phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 thành phố Thuận An đã được duyệt.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

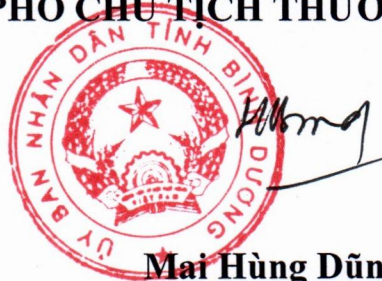
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này; Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT. *us* 17

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC 1: DIỆN TÍCH PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN
(Kèm theo Quyết định số: **460Đ** /QĐ-UBND ngày **15/02/2024** của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Phú	Phường An Thạnh	Phường Bình Chuyên	Phường Bình Hoà	Phường Bình Nhâm	Phường Hưng Định	Phường Lái Thiêu	Phường Thượng Giáo	Phường Vĩnh Phú	Xã An Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Tổng diện tích tự nhiên		8.371,18	1.092,51	746,88	1.131,55	1.411,16	542,53	286,56	788,77	1.140,78	653,12	577,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.150,79	130,32	335,50	300,14	164,65	289,77	125,24	105,25	234,49	130,01	335,43
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	553,01	57,18	93,18	132,35	62,84	14,17	14,84	18,45	113,82	24,91	21,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.594,21	73,14	241,29	167,79	101,00	275,46	110,32	86,80	120,66	104,50	313,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,56		1,02		0,80	0,14	0,08			0,60	0,92
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.220,39	962,19	411,38	831,41	1.246,51	252,76	161,32	683,52	906,29	523,11	241,89
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	351,37	0,23		20,92	328,82			1,39			
2.2	Đất an ninh	CAN	5,74	0,10	0,20		2,85	0,04	0,06	2,17		0,15	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	634,88	183,17			338,64				113,08		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	97,08		31,41	65,67							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	117,63	6,50	3,58	3,24	17,06	3,00	2,19	21,41	38,23	21,44	0,96
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	829,63	225,39	18,19	192,96	103,69	3,91	21,82	48,44	164,18	50,73	0,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.509,72	180,98	164,24	182,36	193,91	67,56	39,95	267,39	230,31	107,05	75,98
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	1.017,39	132,58	115,32	144,00	108,80	52,57	28,76	109,25	170,29	87,99	67,84
-	Đất thủy lợi	DTL	88,56	14,86	19,90	7,20	18,18	7,16	0,42	2,12	7,55	11,18	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	16,61	0,81	0,09	1,25	2,25		0,06	9,48	0,58		2,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,83	0,91	0,14	1,36	0,59	0,12	0,05	5,81	1,85	1,90	0,09



[illegible]

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN
(Kèm theo Quyết định số: **460** /QĐ-UBND ngày **15/02/2024** của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Phú	Phường An Thạnh	Phường Bình Chuẩn	Phường Bình Hoà	Phường Bình Nhâm	Phường Hưng Định	Phường Lái Thiêu	Phường Thuận Giao	Phường Vĩnh Phú	Xã An Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp		151,63	4,53	58,71	28,37	6,99	1,65	7,09	8,73	20,29	3,00	12,27
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,44		9,19	4,02	0,50		0,50	0,50	4,21	0,50	3,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	129,18	4,53	49,53	24,35	6,49	1,65	6,59	8,23	16,08	2,50	9,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,45	0,05	0,13	0,06	0,03	0,05	0,01	0,05	0,08		
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT											

-	Đất thủy lợi	DTL																	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH																	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																	
-	Đất công trình năng lượng	DNL																	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																	
-	Đất chợ	DCH																	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,45	0,05	0,13	0,06	0,03	0,05	0,01	0,05	0,08								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	



PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN

(Kèm theo Quyết định số: 400 /QĐ-UBND ngày 15 / 02/2024 của UBND tỉnh Bình Dương)

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	Trụ sở làm việc Đội cảnh sát giao thông, trật tự, Trung Đội 113 bán chuyên trách, Đội xử lý sự cố giao thông và Bãi tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính.	CAN	1,82		1,82	Bình Hoà	Thửa số 14, 28; tờ 73 (D3)
2	Trụ sở công an xã An Sơn	CAN	0,17		0,17	An Sơn	Thửa 2317, tờ 01
3	Trạm tiếp báo chiến dịch	CQP	0,23		0,23	An Phú	Thửa 1755, tờ 131
II	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
1	Đường vành đai 3	DGT	53,00		53,00	Bình Chuẩn, An Sơn, Thuận Giao, An Thạnh	Công trình dạng tuyến
III	Công trình, dự án phải thông qua HĐND cấp tỉnh						
a	Công trình chuyển tiếp						
1	Nâng cấp mở rộng đường DT 743 (Đoạn từ Miếu Ông Cù - nút giao thông Sóng Thần)	DGT	14,44	8,66	5,78	An Phú, Bình Chuẩn, Bình Hoà	Diện tích bồi thường và hỗ trợ là 7,8ha (đất quốc phòng đưa vào thu hồi là 8,66ha (hiện trạng là đường))
2	Đường PKV 21A (Đường vào Trung tâm VH-TD TT)	DGT	0,63		0,63	Lái Thiêu	Công trình dạng tuyến
3	Cải tạo, mở rộng quốc lộ 13 (đoạn từ công chào Vĩnh Phú đến điểm giao với đường Lê Hồng Phong và mở rộng các nút giao)	DGT	15,00		15,00	An Thạnh, Bình Hoà, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú	Công trình dạng tuyến
4	Xây dựng mới tuyến đường An Thạnh 63-64 (Đoạn từ Thủ Khoa Huân đến Hồ Văn Mên)	DGT	3,57		3,57	An Thạnh	Công trình dạng tuyến
5	Đầu tư mở rộng tuyến đường ranh Lái Thiêu - Bình Nhâm (nối với đường ven sông Sài Gòn)	DGT	0,53		0,53	Lái Thiêu, Bình Nhâm	Công trình dạng tuyến
6	Xây dựng mới đường Hưng Định 15	DGT	3,18		3,18	Hưng Định	Công trình dạng tuyến
7	Bồi thường GPMB cho dự án xây dựng mới đường D4, N4 (đường vào Trường tiểu học Thuận Giao 2)	DGT	1,33		1,33	Thuận Giao	Công trình dạng tuyến

8	Xây dựng mới tuyến đường An Thạnh 51 (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Thạnh Bình)	DGT	0,99			An Thạnh	Công trình dạng tuyến
9	Xây dựng mới hệ thống thoát nước hạ lưu đường Lê Thị Trung	DGT	3,75			Bình Chuẩn	Công trình dạng tuyến
10	Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)	DGT	0,10			An Phú	Công trình dạng tuyến
11	Trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát	DTL	4,00			An Thạnh	Từ cầu trắng đến rạch Bà Lụa
12	Nâng cấp mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường dài liệt sĩ Tân Phước Khánh	DGT	9,70			Bình Chuẩn	Công trình dạng tuyến
13	Nâng cấp, mở rộng đường Trịnh Hoài Đức	DGT	1,20			An Thạnh	Công trình dạng tuyến
14	Xây dựng mới đường An Thạnh 24.	DGT	3,06			An Thạnh	Công trình dạng tuyến
15	Giải phóng mặt bằng trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát, thị xã Thuận An	DTL	21,26			An Thạnh, Bình Chuẩn, Thuận Giao	Công trình dạng tuyến
16	Xây dựng khu tái định cư An Thạnh, thành phố Thuận An	ODT	7,20			An Thạnh	thửa 45,72,73,374,94,137,516, 159,140,835,481,158,247, 283,245,246,224,223,155, 156,157140,139,93,75,74, 43,42,41,76,92,91,141,15 7,156,155,76,92,91,141,7 7,38,78,90,143,142,145,1 47,154,152,153,225,227,2 26,228,244,243,230,231,2 29,532,531,151,530,529,2 25,153,152,154,147,145,1 44,89,88,81,80,79,355,36, 37,31,34,33,32,82,83,84,8 7,86,146,145,147,154,152 ,153,225,148,149,85,514, 9001tờ dc12
17	Nâng cấp đường dây 110kV Thuận An - V.sip 2 thành 2 mạch và phân pha 2x300m ² (phát sinh thu hồi đất trụ móng)	DNL	0,10			Bình Hoà	Công trình dạng tuyến
18	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Lòng nối dài	DGT	0,40			Bình Nhâm	Công trình dạng tuyến
19	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Nhâm 90	DGT	1,08			Phường Bình Nhâm	Công trình dạng tuyến

20	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Nhâm 40	DGT	0,50			0,50	Bình Nhâm	Công trình dạng tuyến
21	Nâng cấp, mở rộng đường Hưng Định 20	DGT	1,10			1,10	Hưng Định	Công trình dạng tuyến
22	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Chuẩn 67	DGT	3,30			3,30	Bình Chuẩn	Công trình dạng tuyến
23	Trường tiểu học An Phú 3	DGD	2,23			2,23	An Phú	Thửa 38, 48, 49, 258, tờ bản đồ 141
24	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc 2	DGD	0,40			0,40	Bình Nhâm	Thửa 530, 705, 516, 529, 2276 tờ bản đồ số 5
25	Đường dây 220kV Tân Sơn Nhất - Thuận An	DNL	1,00			1,00	Bình Hòa, Vĩnh Phú	Công trình dạng tuyến
26	Mạch 2 đường dây 110kV Thuận An - Gò Đậu	DNL	0,35			0,35	Bình Hòa, Thuận Giao	Công trình dạng tuyến
27	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Nguyễn Chí Thanh	DGT	0,20			0,20	Hưng Định, Bình Nhâm	Công trình dạng tuyến
28	Xây dựng tuyến nhánh đường Hưng Định 01 (giai đoạn 2)	DGT	0,22			0,22	Hưng Định	Công trình dạng tuyến
29	Xây dựng mới đường Kênh T3 (đoạn từ đường 22/12 đến đường NAI KDC VISIP1)	DGT	0,80	0,77		0,03	Thuận Giao	Công trình dạng tuyến
30	Xây dựng mới Văn phòng khu phố Bình Phước	DSH	0,02			0,02	Bình Nhâm	
31	Xây dựng mới đường Nguyễn Chí Thanh nối dài (bổ sung nút giao với đường Vành Dải 3)	DGT	0,01			0,01	An Thạnh	Công trình dạng tuyến
32	Đường Thuận Giao 03 nối dài	DGT	0,08			0,08	Thuận Giao	Công trình dạng tuyến
33	Trục thoát nước Bưng Bíp – Suối Cát: hạng mục cống qua đường Hồ Văn Mên trên kênh suối con.	DTL	0,15			0,15	An Thạnh	Công trình dạng tuyến
34	Dự án Trung tâm Văn hóa Thể dục thể thao thị xã Thuận An	DVH	5,40			5,40	Lái Thiêu	
b	Công trình đang ký mới							
1	Xây dựng mới văn phòng khu phố 2	DSH	0,09			0,09	An Phú	

PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN

(Kèm theo Quyết định số: 7400/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Phú	Phường An Thạnh	Phường Bình Chuẩn	Phường Bình Hoà	Phường Bình Nhâm	Phường Hưng Định	Phường Thới Lai	Phường Thuận Giao	Phường Vĩnh Phú	Xã An Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	306,15	12,66	63,34	51,13	28,29	11,14	11,24	16,30	42,49	43,39	26,17
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,92	3,10	10,24	7,99	7,25	2,26	1,69	2,40	9,59	8,11	13,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	240,24	9,56	53,11	43,14	21,04	8,89	9,55	13,90	32,90	35,28	12,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	44,03	26,97		6,32	0,95			3,11	5,65	1,04	

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN

(Kèm theo Quyết định số: 400/QĐ-UBND ngày 15/08/2024 của UBND tỉnh Bình Dương)

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa
I	Công trình giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất						
a	Công trình chuyển tiếp						
1	Khu chung cư cao tầng Thuận Giao (Công ty Bất động sản U&I)	ODT	1,38	1,37	0,01	Thuận Giao	
2	Khu căn hộ chung cư điểm mới-The New Point (Công ty TNHH Song Hy Quốc Tế)	ODT	1,98		1,98	Lái Thiêu	Tờ bản đồ 564
3	Khu nhà ở U&I An Phú (giai đoạn 2)	ODT	1,38		1,38	An Phú	Thửa 2, 76; tờ A2
4	Khu nhà ở Kim Thuận Phát An Phú	ODT	3,47		3,47	An Phú	Thửa 138, tờ DC5.2; thửa 74, tờ A2; thửa 43, tờ DC 5.
5	Phổ nhà hàng xanh Lái Thiêu (Công ty TNHH ĐTTM Thế giới ẩm thực)	TMD	0,59		0,59	Lái Thiêu	Thửa 79, 90, 1205, 1422; tờ 562
6	Dự án Phú Huy Land (Công ty TNHH Quản lý đầu tư phát triển đô thị Việt Nam)	ODT	1,45		1,45	An Phú	Thửa 112, 113; tờ 143
7	Khu nhà ở Hoàng Hà Mỹ (Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Hà Mỹ)	ODT	0,91		0,91	Bình Chuẩn	Thửa 1354, tờ 9.6
8	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH Nguyễn Xanh)	TMD	1,23		1,23	Thuận Giao	Thửa 1028; tờ 171
9	Cửa hàng xăng dầu (Đỗ Minh Đức)	TMD	0,44		0,44	Thuận Giao	Thửa 131, 132; tờ 103 (A3)
10	Khu phức hợp thương mại căn hộ Việt An Bình Dương (Cty CP BDS Việt An)	ODT	0,97		0,97	Thuận Giao	Thửa 1065, 2253, 2254; tờ 139
11	Chung cư An Phú Garden (Cty CPKD Huy Phương)	ODT	1,36		1,36	An Phú	Thửa 401; tờ 09 và thửa 953, 954 tờ bản đồ số 52
12	Dự án phát triển nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc An Phú)	ODT	1,39		1,39	An Phú	Thửa 251, 753; tờ 09
13	Chung cư Tân Lập - An Phú (Cty TNHH TMDV - XD Địa ốc Tân Lập An Phú)	ODT	1,18		1,18	An Phú	Thửa 117, tờ 80; thửa 1280, tờ 90.
14	Khu phức hợp căn hộ - thương mại Thành Lộc (Cty TNHH ĐT BDS Thành Lộc)	ODT	0,96		0,96	An Thạnh	Thửa 89, 98, 99, 212, 224, 226, 5720, 5721; tờ 60 (B3)
15	Chung cư Victory Hoàn Cầu (Cty CPĐT và PT Hoàn Cầu Land)	ODT	1,37		1,37	Bình Chuẩn	Thửa 63, 148, tờ 132; thửa 60, tờ D2; thửa 90, tờ D3.
16	Khu nhà ở Phương Anh (Cty TNHH Sản xuất Phương Anh Bình Dương)	ODT	0,62		0,62	Thuận Giao	Thửa 157, 157A; tờ C3
17	Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Thành Phố Xanh (Datxanh Homes Park City)	ODT	10,39		10,39	An Phú	Thửa 91, 358, tờ B3 (DC10); thửa 69, tờ 10.1; thửa 531,454, tờ B2 (DC9)
18	Chung cư cao tầng kết hợp TMDV	ODT	1,16		1,16	Thuận Giao	Thửa 43, 797; tờ 171
19	Khu nhà ở thương mại Lâm Hải	ODT	1,43	1,38	0,05	Bình Chuẩn	Thửa 1193, 1516; tờ 32

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa
20	Dự án Shangri - La Center (Công ty CP Đầu tư và Phát triển Ngọc Khánh)	ODT	0,58		0,58	Vĩnh Phú	Thửa 1413; tờ 92
21	Dự án Shangri - La Plaza (Công ty CP BDS Đại Phú Land)	ODT	0,91		0,91	Vĩnh Phú	Thửa 518, 519; tờ 55
22	Khu chung cư Nam Việt (Green Homes - Công ty CP ĐT và XD Nam Việt SIC)	ODT	1,31		1,31	Thị trấn Giao	Thửa 753, 4a, 22b, 542, 4b, 22, 571 (22c), 589 (2a, 4e); tờ 110, 111 (A4)
23	Dự án đầu tư nhà ở thương mại (Công ty CP ĐT Vạn Toàn)	ODT	1,08		1,08	Lái Thiêu	Thửa 69; tờ 7
24	Khu phức hợp căn hộ, dịch vụ thương mại Khu nhà ở Vĩnh Phú (Công ty TNHH tổ chức nhà Quốc Gia Vĩnh Phú)	ODT	1,31		1,31	Vĩnh Phú	Thửa 1344, 1194, 165; tờ 92 (D2)
25	Chung cư cao tầng Thuận An (Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Sài Gòn Land)	ODT	0,45		0,45	Lái Thiêu	
26	Chung cư Hưng Phát (công ty TNHH XD BDS Hưng Phát)	ODT	1,83		1,83	Thị trấn Giao	Thửa 43, 257, 693, tờ 161
27	Chung cư Hoàng Thảo Mỹ (Công ty TNHH TMDV Hoàng Thảo Mỹ)	ODT	2,07		2,07	Bình Chuẩn	Thửa 975, 977, tờ 8.3; thửa 444, 445, 258, 184, 185, 186, 187, 188, 257, 463, 464, 189, 177, 190, 179, 191, 192
28	Chung cư Hưng Hoàng (Công ty TNHH KD BDS Hưng Hoàng)	ODT	1,23		1,23	Bình Chuẩn	
29	Chung cư Gia Phúc (Công ty TNHH Đầu tư BDS Phúc Hoàng Gia)	ODT	0,30		0,30	Bình Nhâm	Thửa 3, tờ 7
30	Khu căn hộ - thương mại dịch vụ cao tầng đường Bùi Hữu Nghĩa (Công ty CP Hội An Invest)	ODT	4,75		4,75	Bình Hoà	Thửa 129, 118, 117, 1008, 1009, tờ 40
31	Khu chung cư (Công ty CP Phước Nam An)	ODT	0,47		0,47	Thị trấn Giao	Thửa 85, tờ 150
32	Tòa nhà Hoàng Khôi Thuận An (Công ty TNHH QL TS BDS Hoàng Khôi)	ODT	0,37		0,37	Thị trấn Giao	Thửa 2029, 523, tờ 137
33	Dự án nhà ở (Công ty cổ phần đầu tư PTBDS Vạn Hưng)	ODT	0,54		0,54	Hưng Định	Thửa 2085, 2088, tờ 3
34	Chung cư An Phú Center (Dự án nhà ở do Công ty TNHH Tyson An Phú)	ODT	0,76		0,76	Thị trấn Giao	Thửa 352, 318; tờ 137
35	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Bất động sản Hiền Phúc)	ODT	1,20		1,20	Vĩnh Phú	Thửa 255, 162 (tờ 9.2); thửa 237 (tờ D2)
36	Dự án nhà ở (Công ty cổ phần Tập đoàn Lê Phong)	ODT	1,83		1,83	Bình Nhâm	Thửa 143, 157; tờ 6 (C1)
37	Dự án nhà ở (Công ty cổ phần đầu tư BDS Trí Holdings)	ODT	0,62		0,62	Thị trấn Giao	Thửa 198, 308 (tờ 124); thửa 612, 354 (tờ 137); thửa 355 (B2)
38	Khu phức hợp căn hộ thương mại Thuận An AHG (Công ty TNHH Đầu tư phát triển BDS Ánh Hòa)	ODT	1,32		1,32	An Thạnh	Tờ 30, A2, A3
39	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư An Phú Phát)	ODT	0,93		0,93	An Thạnh	Thửa 1526, 1771, 1772, 1773, 1774, 1789; tờ 20 (2A)
40	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH TMDV Biên Khoa)	TMD	0,03		0,03	Vĩnh Phú	Thửa 388, 639; tờ 55
41	Cửa hàng xăng dầu số 1 (Công ty Cổ phần TMTTH Thuận An)	TMD	0,03		0,03	Lái Thiêu	Thửa 13, tờ 51

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa
42	Cửa hàng xăng dầu CN3 (Công ty TNHH thương mại xăng dầu Tân Vạn)	TMD	0,05		0,05	Bình Hoà	Thửa 314, 679; tờ 12.6
43	Chung cư Mỹ Phước Tân Vạn (Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Cường)	ODT	2,30		2,30	Bình Chuẩn	Thửa 684, 685, 976, 977, 978, tờ 07 (C1)
44	Khu nhà ở phức hợp A&B (Công ty CP thực phẩm và nước giải khát A&B)	ODT	2,09		2,09	Thuận Giao	Thửa 679 (tờ 12.3), thửa 579 (tờ 12.4)
45	Khu phức hợp - dịch vụ - nhà ở thương mại; nhà ở, biệt thự Gia Định	ODT	8,23		8,23	An Phú	Thửa 1484, 397, 475, 521, 156, 474, 218, 473, 525, 1092, 165, 1091, 166, 760, 743; tờ 09 (B2) và thửa 7, 226, 227; tờ C2.
46	Khu chung cư cao cấp Trần Đức 1	ODT	2,80		2,80	Thuận Giao	Thửa 314, 570 (tờ 10); thửa 63, 69, 84, 227, 768, 769 (tờ 102).
47	Chung cư Lâm Hải 22/12	ODT	0,58		0,58	Thuận Giao	Thửa 82, 602, tờ 184
48	Tòa nhà hỗn hợp Hoàng Khôi Vietsing 2.	ODT	0,53		0,53	Thuận Giao	Thửa 160, 871; tờ 174
49	Khu tổ hợp căn hộ cao cấp Vĩnh Phát (Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản PG)	ODT	3,02		3,02	An Phú	Thửa 28, 362, 363, 364, 365, 366, 1200, 436; tờ 9 (B2)
50	Khu dân cư Đồng Trung (Công ty Cổ phần Bất động sản Đồng Trung)	ODT	12,63		12,63	Bình Hoà	Tờ 7; 7.3; 7.4; 7.5
51	Chung cư Tân Lập Thuận Giao	ODT	0,80		0,80	Thuận Giao	Thửa 181, tờ 150
52	Khu nhà ở Kim Thành A	ODT	1,70		1,70	Bình Chuẩn	Thửa 6, 7, 9, 709, 466, 932; tờ 41
53	Khu phức hợp nhà ở, căn hộ cao cấp kết hợp thương mại dịch vụ Vĩnh Phú	ODT	2,30		2,30	Vĩnh Phú	Tờ 102
54	Khu chung cư cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Thuận Giao	ODT	1,06		1,06	Thuận Giao	Thửa 18, 824, 763, 764; tờ 220
55	Khu chung cư cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ ven sông Sài Gòn	ONT	2,00		2,00	An Sơn	Thửa 501; tờ 10
56	Khu căn hộ dịch vụ thương mại Phú Gia Khiêm	ODT	3,35		3,35	Bình Chuẩn	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 161
57	Dự án Khu dân cư Vĩnh Phú 1 - giai đoạn 2	ODT	48,88	37,55	11,33	Vĩnh Phú	Tờ 7.9; 7.10; 7.11; 10.3-10.6
58	Dự án nhà ở do Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô Thị A&T Thuận An	ODT	0,77		0,77	Lái Thiêu	Thửa 153, 177, 216; tờ 562
59	Chung cư C-Thuận An (Công ty Cổ phần C-Holding)	ODT	0,95		0,95	Bình Hoà	Thửa đất số 145, 1767, tờ bản đồ số 70
60	Chung cư Hiệp Thành Bình Dương (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nam Hiệp Thành Bình Dương)	ODT	0,70		0,70	Vĩnh Phú	Thửa đất số 88, 1513, tờ bản đồ số 91
61	Chung cư cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Rivana (công ty Cổ phần Đạt Phước Hoàn Mỹ)	ODT	2,65		2,65	Thuận Giao	Thửa đất số 168, 170, 177, 181, 182, 387; tờ B1 (tờ 124)
62	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Đầu tư Bình An House)	ODT	2,00		2,00	Bình Chuẩn	Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 84

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa
63	Khu nhà ở Công ty Phú Quang (Công ty Cổ phần Kinh doanh Xây dựng Dịch vụ & Tư vấn Phú Quang)	ODT	31,07	12,56	18,51	Vĩnh Phú	
64	Khu nhà ở cao tầng Thuận An 1 (Công ty cổ phần Bất động sản Đầu tư và phát triển cao ốc Thiên Long)	ODT	1,81		1,81	Thuận Giao	Thửa 101, 322, tờ 123
65	Khu nhà ở cao tầng Thuận An 2 (Công ty cổ phần Bất động sản Đầu tư và phát triển cao ốc Hòa Phú)	ODT	2,65		2,65	Thuận Giao	Thửa 322, tờ 123; thửa 859, tờ 122
66	Khu dân cư Thương mại Bình Chuẩn (Công ty TNHH Trung Quý)	ODT	12,10	3,57	8,53	Bình Chuẩn	
67	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ MPC)	ODT	2,70		2,70	Thuận Giao	Thửa đất số 83, 552, tờ bản đồ số 150
68	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị A&T Thuận An)	ODT	0,65		0,65	Vĩnh Phú	Thửa 128 (tờ 82); thửa 106 (tờ 83); thửa 451 (tờ 91).
b	Công trình đăng ký mới						
1	Cửa hàng xăng dầu Tín Phong	TMD	0,10		0,10	Vĩnh Phú	Thửa 179; Tờ 201
2	Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ phường Lái Thiêu (Công ty TNHH Phúc Ân)	ODT	1,32	0,24	1,08	Vĩnh Phú	Thửa 90, 1422; tờ 562
3	Khu vườn Ngọc Lục Bảo - The Emerald Garden View (Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Phong)	ODT	1,80		1,80	Bình Hoà	Thửa 364; tờ 3
4	Khu căn hộ Dòng Sông Ngọc Lục Bảo - The Emerald Riverside (Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Phong)	ODT	1,83		1,83	Bình Chuẩn	Thửa 78, 293, 573, 143, 157, 224, 159, 336 (tờ 6); thửa 332, 333 (tờ 7)
5	Khu phức hợp thương mại căn hộ Long Vân	ODT	3,10		3,10	Lái Thiêu	Thửa 584, 585, 586 tờ 56; thửa 575, 583, 1743, 1784 tờ 564
6	Dự án phát triển nhà ở của Công ty Cổ phần Picity Central Park	ODT	1,23		1,23	An Phú	Thửa 137, 146, 258, 627; tờ 214
7	Khu chung cư cao tầng - thương mại dịch vụ Tầm Nhìn Xanh (DatXanhHomes Park View)	ODT	5,04		5,04	Bình Nhâm	Thửa 117, 118, 129, 1008, 1009; tờ 40
8	Chung cư OBC Lái Thiêu (Công ty Cổ phần OBC Thuận An)	ODT	0,49		0,49	Lái Thiêu	Thửa 776, tờ 191
9	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ)	ODT	1,08		1,08	Thuận Giao	Thửa 2347, tờ 139 và thửa 927 tờ 135
10	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển địa ốc Kim Hải)	ODT	1,01		1,01	An Phú	Thửa 456, tờ 90
11	Chung cư 168 (Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp 168)	ODT	1,50		1,50	Thuận Giao	Thửa 7, 8, 9, 26, tờ 110
12	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Yung's Quốc Lâm)	ODT	0,40		0,40	Lái Thiêu	Thửa 385, 445, 1348, tờ bản đồ số 564
13	Giáo xứ Búng	TON	0,47		0,47	Hưng Định	Thửa 187, tờ 01
II	Công trình dự án để lập thủ tục giao, thuê đất						
1	Khu dân cư, tái định cư An Sơn	ONT	13,00	3,60	9,40	An Sơn	Tờ 8
2	Khu dân cư Việt- Sing	ODT	5,45		5,45	An Phú, Bình Hoà, Thuận Giao	

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa
3	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư STC)	ODT	0,33	0,32	0,01	Vĩnh Phú	Thửa đất số 991, 992, 993, tờ bản đồ số 23
4	Trường tiểu học Bình Chuẩn 2	DGD	1,06		1,06	Bình Chuẩn	Thửa đất số 1311, tờ bản đồ số 81
III	Công trình, dự án thực hiện đầu giá quyền sử dụng đất						
1	Khu đất của Tổng Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Bình Dương		0,06		0,06	Vĩnh Phú	Thửa đất số 668, 669, tờ bản đồ số D3 (DC 10)
IV	Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân						
1	Chuyển đất nông nghiệp thành đất ở	ODT	22,50		22,50		
2	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	TMDV	7,50		7,50		